

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 258/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 01 - 11 - 2019

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trọng Hoàn

2. Ông Trịnh Văn Thọ

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Ngọc Công - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Tĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 192/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2019 về “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lữ Văn B, sinh năm 1939, cư trú tại: thôn 3, xã T1, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Cao Thị N, sinh năm 1941, cư trú tại: thôn 3, xã T1, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09 tháng 7 năm 2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là ông Lữ Văn B trình bày: ông và bà N qua việc tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán vào ngày 10/11/1968, Nng không làm đăng ký kết hôn. Sau khi lấy nhau vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc; đến tháng 5 năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng trong sinh hoạt, bà N không quan tâm đến ông và hay nói năng xúc phạm ông. Do không thể chịu đựng được, nên ông đã sang ở nhờ nhà em gái, ông bà hiện đã sống ly thân được

khoảng 6 tháng. Trong thời gian vừa qua gia đình cũng đã hòa giải cho vợ chồng nhiều lần, Nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện. Nay ông xác định không còn tình cảm, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N.

Về con chung: ông B xác định vợ chồng có 03 (B) con chung là Lữ Văn Q, sinh ngày 10/10/1971, Lữ Thị T2, sinh ngày 10/11/1974 và Lữ Văn C, sinh ngày 17/12/1976. Quan điểm của ông là các con đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: ông B xác định để vợ chồng tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/8/2019 bị đơn là bà Cao Thị N trình bày: bà và ông B lấy nhau tự nguyện từ năm 1968, Nng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Từ sau khi lấy nhau vợ chồng đã có những mâu thuẫn, ông B hay chửi bới, xúc phạm, đánh đập bà. Từ khoảng tháng 11 năm 2018 ông bà đã sống ly thân đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: bà N xác định vợ chồng có 03 (B) con chung là Lữ Văn Q, sinh ngày 10/10/1971, Lữ Thị T2, sinh ngày 10/11/1974 và Lữ Văn C, sinh ngày 17/12/1976. Hiện các con đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: bà N xác định vợ chồng không có gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 08/10/2019, đại diện Ủy Bn nhân dân xã T1 cho biết: Ông Lữ Văn B và bà Cao Thị N có quan hệ sống với nhau N vợ chồng từ khoảng năm 1968-1970, Nng hiện nay không có hồ sơ lưu thể hiện việc ông B và bà N đã đăng ký kết hôn; ông B và bà N có 03 con chung Lữ Văn Q, sinh ngày 10/10/1971, Lữ Thị T2, sinh ngày 10/11/1974 và Lữ Văn C, sinh ngày 17/12/1976. Các con của ông bà đều đã trưởng thành và có gia đình riêng. Quá trình chung sống tại địa phương ông B và bà N cùng các con có nhiều mâu thuẫn, thôn và xã đã tiến hành hòa giải giữa các bên, Nng không có kết quả. Hiện nay ông B và bà N đã sống ly thân.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Bn Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án

phí và lệ phí Tòa án, Về hôn nhân: xử cho ông Lữ Văn B được ly hôn với bà Cao Thị N; Về con chung: các con đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét; Về tài sản và công nợ: ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét. Về án phí: miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho ông Lữ Văn B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lữ Văn B khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với bà Cao Thị N, cư trú tại: thôn 3, xã T1, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm Q giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay bà N vắng mặt, Nng trước đó đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lữ Văn B và bà Cao Thị N chung sống với nhau N vợ chồng từ năm 1968 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục, Nng đến nay ông bà không làm đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, thì quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà N là hôn nhân thực tế, **nên trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình.**

Xét trong quá trình chung sống tình cảm giữa ông B và bà N có phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong sinh hoạt. Hiện tại ông bà đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Quá trình giải quyết vụ án ông B và bà N đều có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của ông B, xử cho ông Lữ Văn B được ly hôn với bà Cao Thị N.

[3] Về con chung: ông Lữ Văn B và bà Cao Thị N đều xác định vợ chồng có 03 (B) con chung là Lữ Văn Q, sinh ngày 10/10/1971, Lữ Thị T2, sinh ngày 10/11/1974 và Lữ Văn C, sinh ngày 17/12/1976. Hiện các con đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[4] Về phần tài sản và công nợ: ông Lữ Văn B và bà Cao Thị N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[5] Về án phí: ông Lữ Văn B thuộc diện người cao tuổi và người có công với cách mạng, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Bn Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho ông B.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lữ Văn B,

Ông Lữ Văn B được ly hôn với bà Cao Thị N.

2. Về con chung: Ông Lữ Văn B và bà Cao Thị N có 03 (B) con chung là Lữ Văn Q, sinh ngày 10/10/1971, Lữ Thị T2, sinh ngày 10/11/1974 và Lữ Văn C, sinh ngày 17/12/1976. Hiện các con đều đã thành niên, nên không xem xét.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho ông Lữ Văn B.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- C cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã T1;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Lê Minh Tiến